

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/13

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	BioSentry® BioPhene™ Disinfectant
Số Dành Mục	D12670100, D12695607, D12709568

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC8] Sản phẩm diệt khuẩn (ví dụ như chất khử trùng, kiểm soát dịch hại);
Hình thù	Thuốc khử trùng.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

Thông tin khác


	Sản xuất bởi: HACCO, Inc. 110 Hopkins Dr. Randolph, WI 53956-1316 U.S.A. HACCO, Inc. là công ty con thuộc sở hữu của Neogen Corporation.
--	--

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Flâm. Liq. 3: H226; Skin Corr. 1B: H314; Skin Sens. 1: H317; Acute Tox. 4: H332; STOT SE 3: H335; STOT SE 3: H336; Cárc. 1A: H350; STOT RE 2: H373;
------------------------------------	---

2.2 Các yếu tố nhân

Hình đồ cảnh báo nguy cơ	
Lời cảnh báo	Nguy hiểm
Cảnh báo nguy hiểm	Flâm. Liq. 3: H226 - Chất lỏng dễ cháy và hơi. Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

2.2 Các yếu tố nhân

<p>Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa</p>	<p>Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da. Acute Tox. 4: H332 - Có hại nếu hít. STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp. STOT SE 3: H336 - Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. Cárc. 1A: H350 - Có thể gây ra ung thư . STOT RE 2: H373 - Có thể gây thiệt hại cho cơ quan kéo dài hoặc tiếp xúc lặp đi lặp lại .</p> <p>P202 - Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. P210 - Tránh xa sức nóng / tia lửa / lửa / bề mặt nóng. - Không hút thuốc. P233 - Giữ bảo bì kín P260 - Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun P264 - Rửa thật kỹ sâu khi xử lý . P271 - Chỉ ngoài trời hoặc trong một khu vực thông thoáng sử dụng. P272 - Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt.</p>
<p>Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó</p>	<p>P301+P330+P331 - Nếu NUỐT: Súc miệng. Không được nôn mửa. P303+P361+P353 - Nếu ON DA (hoặc tóc): Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen. P304+P340 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. P305+P351+P338 - Nếu VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng với nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. P312 - Gọi một trung tâm giải độc hoặc bác sĩ / bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. P333+P313 - Nếu bị kích ứng da xảy ra: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý. P363 - Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.</p>
<p>Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ</p>	<p>P403+P233 - Lưu trữ trong một môi trường thông thoáng. Giữ bảo bì kín.</p>
<p>Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ</p>	<p>P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia.</p>

2.3 Các nguy cơ khác

<p>Các dấu hiệu nguy hiểm khác</p>	<p>Tiếp xúc với axit giải phóng khí độc.</p>
<p>Thông tin khác</p>	
<p>Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.</p>	

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ % Phần loại
Sodium sulfite		7757-83-7	231-821-4		0 - 0.5% EUH031;
Sodium hydroxide	011-002-00-6	1310-73-2	215-185-5		1 - 10% Skin Corr. 1A: H314;
Isopropanol	603-117-00-0	67-63-0	200-661-7		10 - 20% Flâm. Liq. 2: H225; Eye Irrit. 2: H319; STOT SE 3: H336;
2-Benzyl-4-chlorophenol		120-32-1	204-385-8		1 - 10% Skin Irrit. 2: H315; Eye Dâm. 1: H318; Acute Tox. 4: H332; STOT SE 3: H335; STOT RE 2: H373;
2-Phenylphenol (ISO)	604-020-00-6	90-43-7	201-993-5		1 - 10% Eye Irrit. 2: H319; STOT SE 3: H335; Skin Irrit. 2: H315; Aquatic Acute 1: H400;
Sulfonated phenyl ether		101-84-8			1 - 10% Eye Irrit. 2: H319;
Alkybenzenesulfonic acid, C(10-16)		68584-22-5	271-528-9		1 - 10% Acute Tox. 4: H302; Acute Tox. 3: H311; Skin Corr. 1B: H314; Eye Dâm. 1: H318; Acute Tox. 2: H330; Cárc. 1A: H350; STOT RE 2: H373;
tetrásodium ethylene diamine tetraacetate	607-428-00-2	64-02-8	200-573-9		1 - 10% Acute Tox. 4: H302; Eye Dâm. 1: H318;
p-tert-Amylphenol		80-46-6	201-280-9		1 - 10% Acute Tox. 4: H302; Acute Tox. 4: H302+H312; Acute Tox. 4: H312; Skin Corr. 1A: H314; Skin Sens. 1: H317; Eye Dâm. 1: H318; STOT SE 3: H336;
Fràgrànce, Unjersàl					0 - 0.5% Flâm. Liq. 4: H227; Asp. Tox. 1: H304; Skin Irrit. 2: H315; Skin Sens. 1: H317; Eye Irrit. 2: H319; Cárc. 2: H351; STOT SE 2: H371;

Hình thề

	Bảo gồm trong danh sách ứng cử viên các chất có mối quan tâm rất cao (REACH): [p-tert-Amylphenol (Amylphenols), CAS No. 80-46-6].
	Nồng độ được liệt kê không phải là tổng số kỹ thuật sản phẩm.

Thông tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ trợ hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sau khi tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Nếu nuốt phải:	KHÔNG GIỚI HẠN VOMITING trừ khi bác sĩ khuyến nghị làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo vệ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sau khi hít phải:	Hít phải có thể gây ho, tức ngực và kích thích hệ hô hấp. Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn
--------------------------	---

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sâu khi tiếp xúc với mắt Trong trường hợp tiếp xúc với da Nếu nuốt phải:	hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
	Gây bỏng. Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt.
	Gây bỏng. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.
Nếu nuốt phải:	Gây bỏng. Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bỏng hoặc triệu chứng ngộ độc. NẾU tiếp xúc hoặc liên quan: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.
--	--

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Trong trường hợp hỏa hoạn, sử dụng Carbon dioxide (CO2), Bọt, Hóa chất khô, Bọt. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	---

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

	Trong trường hợp hỏa hoạn và / hoặc nổ không hít khói. Vapor có thể di chuyển khoảng cách đáng kể đến nguồn đánh lửa và flash lại. Nhiệt sẽ tăng áp suất trong các thùng chứa kín. Ăn mòn. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.
--	--

5.3 Lợi khuyến dành cho lính cứu hỏa

	Chất lỏng dễ cháy và hơi. Trong trường hợp hỏa hoạn và / hoặc nổ không hít khói. Mặc bộ máy thở khép kín và quần áo bảo hộ.
--	---

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Chất lỏng dễ cháy. Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tia lửa, ngọn lửa, nhiệt và nguồn đánh lửa. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
--	---

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đựng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

	Chất lỏng dễ cháy. Hấp thụ với vật liệu trơ, thấm nước. Dọn chỗ đổ. Chuyển đến container thích hợp, có nhãn để xử lý. Vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó đến điểm thụ gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Làm sạch bằng chất tẩy rửa. Tránh dụng môi.
--	--

6.4 Xem các mục khác

	Xem phần 2, 8 & 13 để biết thêm thông tin.
--	--

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

	Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo
--	---

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hoá chất

	<p>Sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.</p>
--	---

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

	<p>Chất lỏng dễ cháy và hơi. Tiếp xúc với chất dễ cháy có thể gây hoả hoạn. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ổ nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.</p>
--	--

7.3 Sử dụng cụ thể


	See Section 1.2 for further information.
--	--

Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.
--	--

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

	
8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật	Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân	Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ.
Bảo vệ mắt/mặt	Sử dụng khí thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.
Bảo vệ tay	Sử dụng khí thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.
Thiết bị bảo hộ khác	Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ.
Bảo vệ hô hấp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Tránh xa sức nóng / tia lửa / lửa / bề mặt nóng. - Không hút thuốc. Tránh xa các thực phẩm, đồ uống và thức ăn giả súc chất liệu. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm để biết thêm các yêu cầu và khuyến nghị PPE. Thực hiện theo các hướng dẫn nhãn.
--	---

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

9.1 Tổng tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thể	Chất lỏng nhớt.
Màu sắc	Hỗ phách
Mùi đặc trưng	Cồn
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	Không có thông tin
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi	Không có thông tin
Đặc tính oxy hoá	Không có thông tin
Điểm sôi/khoảng sôi	> 100 °C
Điểm chớp cháy	≈ 38 °C
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

9.2 Các dữ liệu khác

VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	≈ 13 %
Nhóm khí	Không áp dụng được

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa sức nóng / tia lửa / lửa / bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
--	---

10.5 Các vật liệu xung khắc

	Tiếp xúc với chất dễ cháy có thể gây hoả hoạn. Tránh xa Chất oxy hoá, Vật liệu dễ cháy. Tiếp xúc với axit giải phóng khí độc.
--	---

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

Phần 11. Tổng tin độc học

11.1 Tổng tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ngộ độc cấp tính	Có hại khi hít phải. Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại tiếp xúc với da.
------------------	--

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

11.1 Tổng tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ăn mòn / kích ứng da	Gây bỏng. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược. Nhạy cảm sâu khi tiếp xúc với da có thể.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Gây bỏng. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Chất gây ung thư loại 1. Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 3: bằng chứng không hỗ trợ chất này là chất gây ung thư ở người, [Isopropanol, CAS No. 67-63-0], [o-Phenylphenol, CAS No. 90-43-7]. Không được liệt kê trong Báo cáo lần thứ 14 của Chương trình Chất độc quốc gia (NTP) về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ (ACGIH) Hướng dẫn về các giá trị tiếp xúc nghề nghiệp. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Các thành phần có thể gây tổn hại cho các bộ phận cơ thể người dựa trên dữ liệu động vật.
Nguy cơ hít	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

	Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.
--	---

11.1.4. Thông tin độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

11.1.5. Nhóm sự cố

	Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.6. Tiêu chí phân loại

	Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.
--	---

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

	Sâu khi tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Sâu khi hít phải. Nếu nuốt phải.
--	--

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có tương tác.

11.1.11. Thiệu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với tổng tính chất

Xem Phần (3) để biết thêm tổng tính.

11.1.13. Tổng tính khác

Chú ý - chất chưa được kiểm tra đầy đủ.

Phần 12. Tổng tính sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có tổng tính

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có tổng tính.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có tổng tính.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có tổng tính.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có tổng tính.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Sản phẩm này độc cho cá. Không xả nước thải có chứa sản phẩm này vào hồ, suối, ao, cửa sông, đại dương hoặc nước khác.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ như chất thải đặc biệt tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bản đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Tổng tính khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm tổng tính.

Phần 14. Tổng tính vận chuyển

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

14.1 Số UN	
	UN2924
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	
	FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. (Isopropanol, Phenols)
14.3 Hạng	
ADR/RID	3
Rủi ro phụ	8
IMDG	3
Rủi ro phụ	8
IATA	3
Rủi ro phụ	8
14.4 Nhóm đóng gói	
Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	
Mối nguy hiểm môi trường	No
ổ nhiễm môi trường biển	No
ADR/RID	
ID nguy hiểm	38
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	(D/E)
IMDG	
EmS	F-E S-C
IATA	
Hướng dẫn đóng gói (chờ hàng)	365
Số lượng tối đa	60 L
Hướng dẫn đóng gói (Hành khách)	354
Số lượng tối đa	5 L
Phần 15. Thông tin pháp luật	
15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp	
Quy định	Thông tư số 04/2012/TT-BCT.
Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:	- Quốc tế--. Cộng ước Basel (Chất thải nguy hại): H3. Cộng ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Thỏa thuận Mercosur: Không áp dụng được. Nghị định thư Montréal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Cộng ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Cộng ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. --Ásía và các quốc gia ASEAN--. Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [111, Isopropanol, CAS No. 67-63-0], [69, o-Phenylphenol, CAS No. 90-43-7].

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cấp, Phối trộn và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Đánh giá ưu tiên, (sức khỏe con người), [102, Isopropanol, CAS No. 67-63-0], Phát hành môi trường loại I, Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí; Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước; [o-Phenylphenol, CAS No. 90-43-7], Phát hành môi trường loại I, [Phenyl ether, CAS No. 101-84-8], [Sodium hydroxide (solution), CAS No. 1310-73-2]. Giám sát loại II, số 1088 [o-Phenylphenol, CAS No. 90-43-7]. Giám sát loại III, số 98 [Phenyl ether, CAS No. 101-84-8].

Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, Dụng cụ hũ cơ hạng hai, v.v., [Isopropanol, CAS No. 67-63-0], Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, [Phenyl ether, CAS No. 101-84-8], [Sodium hydroxide (solution), CAS No. 1310-73-2]. Kiểm soát hành chính, reg. Khống. 37 [Isopropanol, CAS No. 67-63-0].

Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Chất kiểm soát ưu tiên, [p-tert-Amylphenol, CAS No. 80-46-6].

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Lịch trình tiếp xúc I, Quy định lớp, [Isopropanol, CAS No. 67-63-0], [Sodium hydroxide (solution), CAS No. 1310-73-2], Lịch trình tiếp xúc I, [Phenyl ether, CAS No. 101-84-8].

Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): [1/10, o-Phenylphenol, CAS No. 90-43-7].

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Phụ lục I, Phụ lục VII, [Isopropanol, CAS No. 67-63-0], [Sodium hydroxide (solution), CAS No. 1310-73-2].

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Class 3.

Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): [PT1, Isopropanol, CAS No. 67-63-0], [PT2, 2-Benzyl-4-chlorophenol, CAS No. 120-32-1], [PT1, o-Phenylphenol, CAS No. 90-43-7].

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Isopropanol, o-Phenylphenol, Amylphenols, Sodium hydroxide.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Isopropyl alcohol, o-Phenylphenol, Phenyl ether, Amylphenols, Sodium hydroxide.

Quyền được biết của Pennsylvania: 2-Propanol, o-Phenylphenol, Benzene, 1,1'-oxybis, Phenol, 4-chloro, Sodium hydroxide.

Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Isopropyl alcohol, Phenyl ether (vapor), Amylphenols (skin), Sodium hydroxide.

** Cự dẫn California xin lưu ý **.

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hoá chất, bao gồm o-Phenylphenol, CAS No. 90-43-7, được biết đến với Tiêu bảng California gây ung thư. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.P65Warnings.ca.gov.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản

Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:

- 1 - Hình thể.
- 1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.
- 1 - Sản xuất bởi:
- 2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.
- 2 - 2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp.
- 2 - 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS).
- 2 - Hình đồ cảnh báo nguy cơ.
- 2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa.
- 2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó.
- 2 - Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ.
- 2 - Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ.
- 2 - Thông tin khác.
- 3 - Hình thể.
- 4 - Trong trường hợp tiếp xúc với da.
- 4 - Sảu khi tiếp xúc với mắt.
- 4 - Sảu khi hít phải:
- 4 - Sảu khi tiếp xúc với mắt.
- 4 - Trong trường hợp tiếp xúc với da.
- 4 - Nếu nuốt phải:
- 4 - Thông tin khác.
- 5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp.
- 7 - Thông tin khác.
- 8 - Thông tin khác.
- 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Độ pH).
- 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Điểm chớp cháy).
- 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)).
- 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính cháy nổ).
- 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Độ hoà tan chất béo).
- 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)).
- 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Tính dẫn).
- 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí).
- 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Sức căng bề mặt).
- 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Danh mục sản phẩm).
- 10 - 10.5 Các vật liệu xung khắc.
- 11 - Ngộ độc cấp tính.
- 11 - Ăn mòn / kích ứng da.
- 11 - Độc tính gây ung thư.
- 11 - Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng.
- 12 - 12.1 Độc tính.
- 12 - 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác.
- 13 - Thông tin khác.
- 14 - ADR/RID.
- 14 - IMDG.
- 14 - IATA.
- 15 - Cảnh báo nguy hiểm.

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

Các thông tin khác

<p>Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn</p>	<p>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết: 16 - Nội dung tối đa của VOC.</p> <hr/> <p>ACGIH: Hội nghị vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoà Kỳ. ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR). CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học. LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia). GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu. HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoà Kỳ (sửa đổi năm 2012). IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế. ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế. IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế. LC: Nồng độ tử vong. LD: Liều gây tử vong. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoà Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất. SVHC: Chất gây lo ngại rất cao. Liên hợp quốc. DOT Hoà Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoà Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p>
<p>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</p>	<p>EUH031 - Tiếp xúc với axit giải phóng khí độc. Skin Corr. 1A: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da. Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Flám. Liq. 2: H225 - Chất lỏng và hơi dễ cháy. STOT SE 3: H336 - Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng. Acute Tox. 4: H332 - Có hại nếu hít. STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp. STOT RE 2: H373 - Có thể gây thiệt hại cho cơ quan kéo dài hoặc tiếp xúc lặp đi lặp lại . Aquatic Acute 1: H400 - Rất độc hại đối với đời sống thủy sinh. Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt. Acute Tox. 3: H311 - Độc khi tiếp xúc với da. Acute Tox. 2: H330 - Gây tử vong nếu hít. Carc. 1A: H350 - Có thể gây ung thư . Tox cấp tính. 4: H302 + H312 - Có hại nếu nuốt phải hoặc tiếp xúc với da. Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da Flám. Liq. 4: H227 - chất lỏng dễ cháy. Asp. Tox. 1: H304 - Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp. Carc. 2: H351 - Bị nghi ngờ gây ung thư STOT SE 2: H371 - Có thể gây thiệt hại cho cơ quan .</p>
<p>Nội dung tối đa của VOC</p>	<p>13 %.</p>

Thông tin khác

	<p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố</p>
--	--

BioSentry® BioPhene™ Disinfectant

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

Thông tin khác

ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng .

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.